

Chuyên đề
CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH PHÁN QUYẾT
CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM



I. Công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài

1. Khái niệm

Việc công nhận và thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài hiện nay được hầu hết các nước áp dụng theo Công ước New York năm 1958 (sau đây viết tắt là Công ước 1958).

Công ước 1958 được thông qua vào ngày 10/6/1958 và chính thức có hiệu lực kể từ ngày 7/6/1959.

Công ước có tổng cộng 16 điều, trong đó 9 điều quy định về các thủ tục gia nhập, ký kết, phê chuẩn của các quốc gia thành viên, về hiệu lực của công ước, các điều còn lại quy định về thủ tục công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài, việc từ bỏ tham gia công ước, việc sử dụng công ước của các quốc gia và trách nhiệm của Liên Hợp quốc trong việc triển khai thi hành công ước.

Mục tiêu của Công ước 1958 là tạo ra những tiêu chuẩn pháp lý chung cho việc công nhận các thỏa thuận trọng tài cũng như việc công nhận và thi hành các phán quyết của trọng tài nước ngoài. Theo đó các quốc gia thành viên Công ước không được phân biệt đối xử đối với các phán quyết trọng tài nước ngoài và có nghĩa vụ phải đảm bảo các phán quyết trọng tài nước ngoài được công nhận và có khả năng thi hành giống như các phán quyết trọng tài trong nước. Ngoài ra, Công ước 1958 còn yêu cầu Tòa án của các quốc gia thành viên trao hiệu lực đầy đủ cho thỏa thuận trọng tài bằng cách từ chối giải quyết các tranh chấp có dẫn chiếu đến một thỏa thuận trọng tài.

Ngày 28/7/1995, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký Quyết định số 453/QĐ-CTN về việc tham gia Công ước về công nhận và thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài. Được biết cho đến nay đã có khoảng 156 quốc gia và vùng lãnh thổ tham gia Công ước 1958.

Cho đến nay, Việt Nam đã ký kết với 18 nước Hiệp định song phương, trong đó có 14 hiệp định về tương trợ tư pháp đề cập đến quy định về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của toà án nước ngoài, phán quyết của trọng tài nước ngoài, bao gồm các hiệp định với: Liên bang Nga, Séc, Xlôvakia, Ba Lan, Hungari, Bungari, CuBa, CHDCND Lào, Trung Quốc, CHDCND Triều Tiên, Ucraina, Belarut, Pháp, Mông Cổ.

Trong các Hiệp định tương trợ tư pháp mà nước ta ký thời gian gần đây (Hiệp định với Nga, Trung Quốc, Pháp) cũng quy định đối với việc công

nhận và thi hành các quyết định của Trọng tài thực hiện theo các quy định của Công ước này. Nội dung Công ước 1958 quy định các nước thành viên phải công nhận các phán quyết Trọng tài được đưa ra ngoài lãnh thổ của họ và các phán quyết không được coi là phán quyết trong nước của các nước thành viên. Các phán quyết Trọng tài nước ngoài sẽ được thi hành như những quyết định của Toà án địa phương và hệ thống các cơ quan tư pháp của Nhà nước có thể áp dụng các biện pháp cưỡng chế để thi hành phán quyết.

Sau khi tham gia Công ước 1958 vào năm 1995, Việt Nam đã nội luật hóa các quy định của Công ước thể hiện tại Pháp lệnh công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của trọng tài nước ngoài của Ủy ban thường vụ quốc hội ban hành ngày 14/9/1995, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/1996; sau đó là BLTTDS năm 2004, nay là BLTTDS năm 2015, làm cơ sở pháp lý cho việc công nhận phán quyết trọng tài nước ngoài. Vấn đề công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài hiện đã được quy định tại Phần thứ bảy (Chương XXXV và Chương XXXVII): Thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài, công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài của BLTTDS năm 2015.

Việc công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài là một việc làm tất yếu để thi hành nó. Việc thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện trên cơ sở quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án có thẩm quyền về công nhận và cho thi hành (khoản 3 Điều 427 BLTTDS). Thủ tục xem xét việc công nhận và thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài được quy định trong BLTTDS, phù hợp với Công ước 1958 mà Việt Nam gia nhập từ năm 1995.

Phán quyết trọng tài là quyết định giải quyết toàn bộ tranh chấp và chấm dứt tố tụng trọng tài (khác với Quyết định trọng tài là quyết định được ban hành trong quá trình giải quyết tranh chấp). Theo cuốn hướng dẫn của Hội đồng quốc tế về trọng tài thương mại (viết tắt là ICCa) diễn giải Công ước 1958 có viết “*Thể thức trọng tài là một phương thức giải quyết tranh chấp trong đó các bên thống nhất đưa tranh chấp ra một bên thứ ba là bên sẽ đưa ra quyết định chung thẩm và có tính ràng buộc thay vì đưa ra Tòa án*”. Như vậy, phán quyết trọng tài có 3 đặc điểm: (1) Có sự đồng thuận dựa trên thỏa thuận của các bên; (2) là biện pháp giải quyết tranh chấp có tính chất chung thẩm (có hiệu lực pháp luật ngay) và ràng buộc các bên; (3) là phương thức thay thế tố tụng tại Tòa án.

Theo pháp luật Việt Nam thì:

- *Quyết định trọng tài* là quyết định của Hội đồng trọng tài trong quá trình giải quyết tranh chấp (khoản 9 Điều 3 Luật TTTM)

- *Phán quyết trọng tài* là quyết định của Hội đồng trọng tài giải quyết toàn bộ nội dung vụ tranh chấp và chấm dứt tố tụng trọng tài.(khoản 10

Điều 3 Luật TTTM) và khoản 2 Điều 424 BLTTDS năm 2015 quy định *”Phán quyết của Trọng tài nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều này được xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam là phán quyết cuối cùng của Hội đồng trọng tài giải quyết toàn bộ nội dung vụ tranh chấp, chấm dứt tố tụng trọng tài và có hiệu lực thi hành”*

- *Trọng tài nước ngoài* là Trọng tài được thành lập theo quy định của pháp luật trọng tài nước ngoài do các bên thỏa thuận lựa chọn để tiến hành giải quyết tranh chấp ở ngoài lãnh thổ Việt Nam hoặc trong lãnh thổ Việt Nam (khoản 11 Điều 3 Luật TTTM).

- *Phán quyết của trọng tài nước ngoài* là phán quyết do Trọng tài nước ngoài tuyên ở ngoài lãnh thổ Việt Nam hoặc ở trong lãnh thổ Việt Nam để giải quyết tranh chấp do các bên thỏa thuận lựa chọn (khoản 12 Điều 3 Luật TTTM).

Phán quyết của trọng tài nước ngoài được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam có “hiệu lực pháp luật” như quyết định của Tòa án của Việt Nam có hiệu lực pháp luật.

Khi Tòa án được yêu cầu công nhận phán quyết trọng tài, Tòa án không chỉ được yêu cầu công nhận hiệu lực pháp lý của phán quyết, mà còn phải đảm bảo phán quyết đó được thi hành. BLTTDS quy định rằng phán quyết được công nhận sẽ được thi hành theo thủ tục thi hành án dân sự và chỉ được thi hành sau khi có quyết định của Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài có hiệu lực pháp luật. (Điều 427 BLTTDS).

Do vậy, công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của trọng tài nước ngoài là một thủ tục tố tụng đặc biệt do Tòa án tiến hành nhằm xem xét để công nhận tính hiệu lực của phán quyết trọng tài nước ngoài trên phạm vi lãnh thổ của Việt Nam

2. Ý nghĩa: Việc công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài có những ý nghĩa cơ bản sau:

+ Về phương diện chính trị, thúc đẩy quan hệ hợp tác hữu nghị giữa các quốc gia, thể hiện quyền tài phán độc lập của mỗi quốc gia cũng như thể hiện sự tôn trọng, thiện chí của quốc gia với quốc gia khác, thể hiện chính sách bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp không chỉ của cá nhân, tổ chức nước mình mà còn cả lợi ích của cá nhân, tổ chức nước ngoài.

+ Đảm bảo khả năng thi hành các phán quyết được cơ quan tài phán nước ngoài tuyên cũng như đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người được thi hành án cũng như tránh tình trạng cùng một vụ việc mà được giải quyết hai lần.

+ Việc công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài là một nhu cầu tất yếu khi càng ngày càng có nhiều giao dịch thương mại mang tầm quốc tế. Việc công nhận, thi hành phán quyết trọng tài được xem là thúc đẩy sự thống nhất, hài hòa pháp lý. Điều này thể hiện qua việc Tòa

án một nước cho phép những trật tự pháp lý, luật, phán quyết, phân xử của Trọng tài nước ngoài được thực thi trên đất nước mình, dựa trên nghĩa vụ quốc tế nói chung cũng như nghĩa vụ theo các Hiệp định đã được ký kết, đặt trong tổng thể với quyền lợi hợp pháp của chính cá nhân hoặc thể nhân nước mình, khi các chủ thể này tham gia vào quan hệ pháp luật tố tụng ở một quốc gia khác.

3. Nguyên tắc công nhận và cho thi hành.

- Trên cơ sở Công ước New York 1958, khi gia nhập Việt Nam đã giới hạn phạm vi áp dụng của Công ước New York 1958 tại Quyết định số 453/QĐ-CTN ngày 28-7-1995 của Chủ tịch nước về việc tham gia Công ước New York 1958. Theo quy định tại Điều 2 của Quyết định số 453/QĐ-CTN ngày 28-7-1995 của Chủ tịch nước về việc tham gia Công ước New York 1958 thì Việt Nam đưa ra 3 điều bảo lưu cơ bản đó là:

(1) Công ước chỉ áp dụng đối với việc công nhận và thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài được tuyên tại lãnh thổ của các quốc gia thành viên của Công ước; đối với quyết định của Trọng tài nước ngoài tuyên tại lãnh thổ của quốc gia chưa ký kết hoặc tham gia Công ước, Công ước được áp dụng tại Việt Nam theo nguyên tắc có đi có lại.

(2) Chỉ áp dụng Công ước đối với tranh chấp phát sinh từ các quan hệ pháp luật thương mại.

(3) Mọi sự giải thích Công ước trước Toà án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác của Việt Nam phải tuân theo các quy định của Hiến pháp và pháp luật Việt Nam.

Tuy nhiên, sau đó tại Điều 21 Pháp lệnh công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam quy định: "*Trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác quy định của pháp lệnh này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế*" và nay tại khoản 3 Điều 2 BLTTDS năm 2015 quy định: "*Bộ luật tố tụng dân sự được áp dụng đối với việc giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài; trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó*"

- Theo quy định tại Điều 424 BLTTDS năm 2015 thì Toà án Việt Nam xem xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài theo 2 nguyên tắc cơ bản:

Thứ nhất, dựa trên cơ sở điều ước quốc tế:

"a) Phán quyết của Trọng tài nước ngoài mà nước đó và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cùng là thành viên của điều ước quốc tế về công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài (điểm a khoản 1 Điều 424 BLTTDS);

Thứ hai, dựa trên nguyên tắc có đi có lại:

“b) Phán quyết của Trọng tài nước ngoài không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại” (điểm b khoản 1 Điều 424 BLTTDS).

II. Thủ tục công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài

1. Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài

a) Người có quyền nộp đơn yêu cầu (khoản 1 Điều 425 BLTTDS)

- Người được thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền yêu cầu Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài, khi:

- + Cá nhân phải thi hành cư trú, làm việc tại Việt Nam;
- + Cơ quan, tổ chức phải thi hành có trụ sở chính tại Việt Nam;
- + Tài sản liên quan đến việc thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài có tại Việt Nam vào thời điểm yêu cầu.

b) Hình thức và nội dung đơn yêu cầu (Điều 452 BLTTDS)

Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài phải được làm bằng tiếng Việt hoặc nếu làm bằng tiếng nước ngoài thì phải gửi kèm bản dịch ra tiếng Việt được công chứng, chứng thực hợp pháp (khoản 2 Điều 452 BLTTDS).

Đơn yêu cầu phải có các nội dung sau:

- Họ, tên, địa chỉ nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người được thi hành, người đại diện hợp pháp tại Việt Nam của người đó; nếu người được thi hành án là cơ quan, tổ chức thì phải ghi đầy đủ tên và địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó;

- Họ, tên, địa chỉ nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người phải thi hành; nếu người phải thi hành là cơ quan, tổ chức thì ghi đầy đủ tên và địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó; trường hợp người phải thi hành là cá nhân không có nơi cư trú hoặc nơi làm việc tại Việt Nam, người phải thi hành là cơ quan, tổ chức không có trụ sở chính tại Việt Nam thì trong đơn yêu cầu phải ghi rõ địa chỉ nơi có tài sản và các loại tài sản liên quan đến việc thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam.

- Yêu cầu của người được thi hành: Yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài.

c) Các giấy tờ, tài liệu kèm theo (Điều 453 BLTTDS)

- Đối với đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài theo Công ước 1958 thì các giấy tờ, tài liệu kèm theo được quy định trong Công ước 1958.

- Đối với đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết trọng tài nước ngoài trong trường hợp không có điều ước quốc tế hoặc điều ước quốc tế không quy định thì đơn yêu cầu phải kèm theo các giấy tờ, tài liệu sau:

+ Bản chính hoặc bản sao có chứng thực phán quyết của Trọng tài nước ngoài;

+ Bản chính hoặc bản sao có chứng thực thỏa thuận trọng tài giữa các bên.

Nếu phán quyết trọng tài và thỏa thuận trọng tài không được lập bằng tiếng Việt, người nộp đơn phải gửi kèm theo bản dịch đã được công chứng, chứng thực hợp pháp của các văn bản này. Công ước 1958 quy định rằng, bản dịch phải được cán bộ hoặc phiên dịch có trình độ chứng thực hoặc cơ quan ngoại giao hoặc lãnh sự xác nhận (Điều IV Công ước 1958).

d) Thời hạn nộp đơn (Điều 451 BLTTDS)

Thời hạn nộp đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài là 3 năm kể từ ngày phán quyết trọng tài nước ngoài có hiệu lực pháp luật. Trong trường hợp do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà họ không thể nộp đơn trong thời hạn 3 năm thì thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan sẽ không được tính vào thời hạn nộp đơn.

2. Xử lý đơn

2.1. Nhận và thụ lý đơn của Tòa án

a) Nhận đơn: Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài có thể được gửi tới Tòa án theo hai cách:

- Gửi cho Bộ Tư pháp khi điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định và Bộ Tư pháp chuyển hồ sơ cho Tòa án có thẩm quyền sau khi kiểm tra sơ bộ đơn yêu cầu (khoản 1 Điều 451 và Điều 454 BLTTDS).

+ Trong các trường hợp khác, tức là không có điều ước quốc tế hoặc điều ước quốc tế không quy định, thì đơn yêu cầu có thể được nộp trực tiếp tới Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam (khoản 1 Điều 451 BLTTDS).

b) Tòa án có thẩm quyền thụ lý, giải quyết

b.1. Cấp Tòa án có thẩm quyền

Loại việc công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài thuộc nhóm vụ việc kinh doanh thương mại được quy định tại khoản 5 Điều 31 BLTTDS 2015. Nên theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 3 Điều 38 BLTTDS 2015 thì Tòa án

có thẩm quyền xem xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài là Tòa kinh tế Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

b.2. Thẩm quyền theo lãnh thổ:

Theo điểm e khoản 2 Điều 39 BLTTDS năm 2015 thì Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nơi:

- + Cá nhân phải thi hành án cư trú hoặc làm việc;
- + Cơ quan hoặc tổ chức phải thi hành án có trụ sở;
- + Có tài sản liên quan đến việc thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài.

c) Xử lý đơn

- Khi tiếp nhận đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài Tòa án cần tiến hành những việc sau:

+ Xem xét xem tranh chấp đó đã được đưa ra và giải quyết bằng trọng tài hay chưa.

+ Đánh giá xem quyết định đó có phải là một phán quyết hay không, bởi: Phán quyết trọng tài phải giải quyết toàn bộ các nội dung tranh chấp, là quyết định:

* Chấm dứt toàn bộ hoặc một phần thủ tục trọng tài

* Quyết định về vấn đề sơ bộ mà việc giải quyết đó là cần thiết để đi đến quyết định cuối cùng.

- Hướng dẫn của Hội đồng quốc tế về trọng tài thương mại nêu rằng phán quyết trọng tài phải đáp ứng được các yêu cầu sau mới được coi là phán quyết trọng tài:

+ Là phán quyết chung thẩm, tức là phán quyết kết thúc toàn bộ vụ tranh chấp trọng tài;

+ Phán quyết một phần, tức là các phán quyết đưa ra quyết định chung thẩm đối với từng phần của tranh chấp và để những yêu cầu còn lại cho giai đoạn tố tụng trọng tài tiếp theo;

+ Phán quyết sơ bộ hay phán quyết tạm thời, tức là phán quyết quyết định một vấn đề cần thiết để giải quyết tranh chấp của các bên (những vấn đề về thời hạn, pháp luật áp dụng cho việc giải quyết nội dung vụ tranh chấp, vấn đề về trách nhiệm);

+ Phán quyết đồng thuận, tức là phán quyết ghi nhận việc các bên hòa giải được với nhau về giải quyết tranh chấp.

Theo khoản 2 Điều 424 BLTTDS 2015 thì: “*Phán quyết của Trọng tài nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều này được xem xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam là phán quyết cuối cùng của Hội đồng trọng tài giải*

quyết toàn bộ nội dung vụ tranh chấp, chấm dứt tố tụng trọng tài và có hiệu lực thi hành”. Như vậy, pháp luật Việt Nam không dựa vào địa điểm nơi phán quyết được ban hành để xác định quốc tịch của phán quyết trọng tài mà dựa vào quốc tịch của trọng tài. Căn cứ vào điều luật này thì để công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài phải thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phán quyết đó phải giải quyết toàn bộ nội dung vụ tranh chấp;
- + Đó là phán quyết cuối cùng của Hội đồng trọng tài;
- + Phán quyết đó sẽ đưa đến việc chấm dứt tố tụng trọng tài;
- + Phán quyết đó có hiệu lực thi hành.

Tuy nhiên, phán quyết từng phần cũng có thể được thụ lý xem xét nếu các phán quyết từng phần đó được phán quyết cuối cùng ghi nhận là bộ phận của phán quyết cuối cùng.

- Sau khi nhận đơn, Tòa án vào sổ nhận đơn; cấp giấy nhận đơn cho người nộp đơn nếu đơn nộp trực tiếp, gửi thông báo nhận đơn nếu nhận đơn qua đường bưu điện trong thời hạn 02 ngày kể từ ngày nhận đơn; thông báo ngay qua cổng thông tin điện tử của Tòa án nếu đơn gửi trực tuyến.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn, Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán giải quyết đơn yêu cầu (khoản 1 Điều 363 BLTTDS);

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn, Thẩm phán phải xem xét đơn yêu cầu (khoản 3 Điều 191 BLTTDS) và có một trong các quyết định sau:

+ Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu nếu đơn yêu cầu chưa ghi đầy đủ nội dung theo quy định (nêu ở trên); thời hạn yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu là 07 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu (khoản 2 Điều 363 BLTTDS). Thẩm phán thông báo bằng văn bản nội dung yêu cầu sửa đổi, bổ sung và ấn định thời hạn sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu không quá 01 tháng, trường hợp đặc biệt có thể ra hạn nhưng không quá 15 ngày; thời hạn sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu không tính vào thời hiệu khởi kiện (khoản 1 Điều 193 BLTTDS). Hết thời hạn sửa đổi, bổ sung mà người yêu cầu không sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu thì Thẩm phán trả lại đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho họ (điểm d khoản 1 Điều 364 BLTTDS).

+ Khi trả lại đơn yêu cầu và tài liệu chứng cứ kèm theo thì Tòa án phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do trả lại trong những trường hợp sau đây:

(i) người yêu cầu không có quyền yêu cầu hoặc không có năng lực hành vi dân sự (điểm a khoản 1 Điều 364 BLTTDS);

(ii) người yêu cầu rút đơn yêu cầu (điểm e khoản 1 Điều 364 BLTTDS);

(iii) Tòa án không có thẩm quyền giải quyết yêu cầu (điểm c khoản 1 Điều 364 BLTTDS) theo điểm e khoản 2 Điều 39 BLTTDS; hoặc nếu Tòa án được thông báo rằng cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đã hủy bỏ, đình chỉ thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài (thông báo của Bộ Tư pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 454 BLTTDS).

(iv) Sự việc người yêu cầu yêu cầu đã được Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết;

(v) Người yêu cầu không nộp lệ phí trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo nộp lệ phí, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải nộp lệ phí hoặc chậm nộp vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan;

(vi) Hết thời hạn sửa đổi, bổ sung mà người yêu cầu không sửa đổi, bổ sung đơn yêu cầu thì Thẩm phán trả lại đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho họ.

+ Tiến hành thủ tục thụ lý vụ việc khi đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo đã đủ điều kiện thụ lý, và Thẩm phán thực hiện như sau:

(i) Thông báo cho người yêu cầu về việc nộp lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo nộp lệ phí, trừ trường hợp người đó được miễn hoặc không phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí;

(ii) Tòa án tiến hành thụ lý khi người nộp đơn xuất trình biên lai nộp lệ phí (Luật án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016);

(iii) Thụ lý việc dân sự kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu nếu người yêu cầu được miễn hoặc không phải nộp lệ phí.

+ Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu, Tòa án phải thông báo bằng văn bản cho người được thi hành (người nộp đơn), người phải thi hành (hoặc đại diện hợp pháp của họ tại Việt Nam), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tới vụ việc và Viện kiểm sát cùng cấp và Bộ Tư pháp về việc thụ lý đơn yêu cầu (Điều 455 BLTTDS). Văn bản thông báo phải có các nội dung chính sau đây:

- + Ngày, tháng, năm làm văn bản thông báo;
- + Tên, địa chỉ Tòa án đã thụ lý đơn yêu cầu;
- + Tên, địa chỉ của đương sự;
- + Những vấn đề cụ thể đương sự yêu cầu Tòa án giải quyết;
- + Danh mục tài liệu, chứng cứ đương sự nộp kèm theo đơn yêu cầu;

+ Thời hạn người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải có ý kiến bằng văn bản nộp cho Tòa án đối với yêu cầu của người yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có);

+ Hậu quả pháp lý của việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không nộp cho Tòa án văn bản về ý kiến của mình đối với yêu cầu giải quyết việc dân sự.

2.2. Giải quyết khiếu nại về trường hợp chuyển thẩm quyền:

Sau khi thụ lý mà Tòa án đã nhận đơn thấy rằng việc giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền của Tòa án khác, thì Tòa án đã thụ lý vụ việc phải ra quyết định chuyển hồ sơ cho Tòa án có thẩm quyền và thông báo cho Viện kiểm sát và các bên liên quan (Điều 456 BLTTDS).

Trong thời hạn 3 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, các đương sự có quyền khiếu nại và Viện kiểm sát có quyền kiến nghị đối với quyết định chuyển hồ sơ vụ việc. Thủ tục giải quyết khiếu nại và kiến nghị được thực hiện theo quy định tại Điều 41, Điều 456 BLTTDS).

3. Xem xét đơn yêu cầu

3.1. Chuẩn bị xét đơn yêu cầu

Thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu không được quá 02 tháng kể từ ngày thụ lý và có thể gia hạn nhưng không quá 02 tháng nếu cần thiết để người được thi hành làm rõ những thông tin chưa rõ trong đơn (khoản 1 Điều 457 BLTTDS).

*Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn, Tòa án phải ban hành một trong các quyết định sau:

- Tạm đình chỉ việc xét đơn yêu cầu, nếu:

+ Phán quyết của Trọng tài nước ngoài đang được cơ quan có thẩm quyền của nước nơi trọng tài ra phán quyết xem xét lại (điểm a khoản 2 Điều 457 BLTTDS). Bên đương sự đề nghị tạm đình chỉ phải xuất trình tài liệu, chứng cứ chứng minh:

(i) Phán quyết trọng tài đang được xem xét lại;

(ii) Chủ thể xem xét lại là cơ quan có thẩm quyền của nước nơi trọng tài ra phán quyết.

+ Người phải thi hành là cá nhân chết hoặc người phải thi hành là cơ quan, tổ chức đã sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể mà chưa có cơ quan, tổ chức, cá nhân kế thừa quyền và nghĩa vụ tổ tụng của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó (điểm b khoản 2 Điều 457 BLTTDS);

+ Người phải thi hành là cá nhân bị mất năng lực hành vi dân sự mà chưa xác định được người đại diện theo pháp luật (điểm c khoản 2 Điều 457 BLTTDS).

Thẩm phán có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm khắc phục những lý do dẫn tới việc tạm đình chỉ trong thời gian ngắn nhất để kịp thời tiếp tục giải quyết đơn yêu cầu.

- Đình chỉ việc xét đơn yêu cầu;

+ Người được thi hành rút đơn yêu cầu;

+ Người phải thi hành đã tự nguyện thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài;

+ Người phải thi hành là cá nhân chết mà quyền, nghĩa vụ của người đó không được thừa kế. Điều 622 BLDS 2015 quy định rằng tài sản còn lại của di sản sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài sản mà không có người thừa kế thì sẽ thuộc về Nhà nước. Nếu người để lại di sản không có người thừa kế nhưng có nghĩa vụ thực thi phán quyết trọng tài thì thủ tục tố tụng bị đình chỉ theo quy định tại khoản 3 Điều 457 BLTTDS. Vì vậy, nghĩa vụ của đương sự theo phán quyết không được công nhận tại Việt Nam sẽ không có căn cứ pháp lý để thực thi tại Việt Nam.

+ Người phải thi hành là cơ quan, tổ chức đã bị giải thể, phá sản mà quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức đó đã được giải quyết theo quy định của pháp luật Việt Nam (*Khi người nộp đơn yêu cầu gửi yêu cầu tới Tòa án thì người phải thi hành vẫn còn tồn tại, nhưng trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu thì cơ quan có thẩm quyền bắt đầu thủ tục phá sản đối với cơ quan, tổ chức đó.*)

Theo quy định tại Điều 41 Luật phá sản 2014, trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản [...], Tòa án nhân dân đang thụ lý yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài phải tạm đình chỉ việc giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài.

(+) Nếu Tòa án thụ lý vụ việc phá sản ra quyết định không mở thủ tục phá sản, thì Tòa án thụ lý yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài phải ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ (khoản 1 Điều 71 Luật phá sản).

(+) Nếu Tòa án thụ lý vụ việc phá sản ban hành quyết định mở thủ tục phá sản thì Tòa án thụ lý yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài đã ra quyết định tạm đình chỉ phải ra quyết định đình chỉ và chuyển hồ sơ vụ việc cho Tòa án nhân dân đang tiến hành thủ tục phá sản để giải quyết (khoản 2 Điều 71 Luật phá sản).

+ Tòa án không xác định được địa điểm nơi có tài sản tại Việt Nam của người phải thi hành theo yêu cầu của người được thi hành phán quyết trọng

tài (điểm đ khoản 3 Điều 457 BLTTDS). Quy định tại điểm e khoản 2 Điều 39 BLTTDS chỉ được áp dụng trong trường hợp người yêu cầu gửi đơn tới Tòa án nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài nhưng Tòa án không xác định được địa điểm nơi có tài sản. Quy định này không có nghĩa là người nộp đơn được quyền yêu cầu Tòa án xác định địa điểm nơi có tài sản của người phải thi hành. Trong thực tiễn thi hành, người được thi hành phải có nghĩa vụ chứng minh địa điểm nơi có tài sản của người phải thi hành.

+ Người được thi hành hoặc đại diện của họ được triệu tập lần thứ hai mà không có mặt tại phiên họp (khoản 3 Điều 458 BLTTDS).

- Hết thời hạn chuẩn bị xét đơn 02 tháng, kể từ ngày thụ lý, Tòa án ban hành quyết định mở phiên họp xét đơn yêu cầu. Phiên họp phải được mở trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày ra quyết định.

Quyết định mở phiên họp xét đơn yêu cầu phải có các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 370 BLTTDS, cụ thể:

- + Ngày, tháng, năm ra quyết định;
- + Tên Tòa án ra quyết định;
- + Họ, tên của Thẩm phán, Kiểm sát viên, Thư ký phiên họp;
- + Tên, địa chỉ của người yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành;
- + Yêu cầu cụ thể của người làm đơn;
- + Tên, địa chỉ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- + Nhận định của Tòa án và những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận đơn yêu cầu;
- + Căn cứ pháp luật để giải quyết đơn yêu cầu;
- + Quyết định của Tòa án;
- + Lệ phí phải nộp.

Quyết định mở phiên họp phải được gửi ngay cho các đương sự liên quan và Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành.

Tòa án phải chuyển hồ sơ vụ việc cho Viện kiểm sát để nghiên cứu trong thời hạn 15 ngày trước khi mở phiên họp (thời hạn tối đa để Viện kiểm sát nghiên cứu hồ sơ là 15 ngày); khi hết thời hạn nêu trên, hồ sơ phải được trả lại cho Tòa án để mở phiên họp.

3.2. Phiên họp xét đơn yêu cầu (Điều 458 BLTTDS)

- Hội đồng xét đơn yêu cầu gồm 3 Thẩm phán, một Thẩm phán do Chánh án phân công làm chủ tọa;

- Kiểm sát viên VKS cùng cấp phải tham gia phiên họp, nếu vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành họp;

- Người được thi hành án, người phải thi hành án hoặc người đại diện hợp pháp của họ phải có mặt.

+ Hoãn phiên họp nếu họ vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng;

+ Vẫn tiến hành họp khi: họ có đơn xin vắng mặt, người phải thi hành án hoặc người đại diện hợp pháp của họ đã được triệu tập họp lệ lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt;

+ Đình chỉ khi người được thi hành án hoặc người đại diện hợp pháp của họ đã được triệu tập họp lệ lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt, hoặc khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 457 BLTTDS

a) Thay đổi người tiến hành tố tụng.

- Bộ luật TTDS không quy định người tiến hành tố tụng có bị thay đổi không trong quá trình giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài, nhưng nếu có căn cứ cho rằng họ không vô tư khách quan, công bằng có thể làm ảnh hưởng đến quyết định của Tòa án gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên thì theo đề nghị của đương sự, Tòa án căn cứ vào Điều 16 và khoản 3 Điều 52 BLTTDS để chấp nhận yêu cầu thay đổi này.

+ Trước khi mở phiên họp, việc thay đổi Thẩm phán, Thư ký do Chánh án quyết định; nếu Thẩm phán bị thay đổi là Chánh án thì việc thay đổi do Chánh án Tòa án cấp trên một cấp quyết định; việc thay đổi Kiểm sát viên do Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp quyết định;

+ Tại phiên họp, việc thay đổi do Hội đồng giải quyết yêu cầu quyết định; nếu phải thay đổi Kiểm sát viên thì Hội đồng xét đơn hoãn phiên họp và thông báo cho Viện kiểm sát.

b) Thủ tục tiến hành phiên họp

- Phiên họp được tiến hành theo trình tự sau đây:

+ Thư ký phiên họp báo cáo Hội đồng giải quyết yêu cầu về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên họp;

+ Thẩm phán khai mạc phiên họp, kiểm tra về sự có mặt, vắng mặt của những người được triệu tập tham gia phiên họp và căn cước của họ, giải thích quyền và nghĩa vụ của người tham gia phiên họp;

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người yêu cầu trình bày về những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết, lý do, mục đích và căn cứ của việc yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự đó;

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc người đại

diện hợp pháp của họ trình bày ý kiến về những vấn đề có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong việc giải quyết việc dân sự;

+ Người làm chứng trình bày ý kiến; người giám định trình bày kết luận giám định, giải thích những vấn đề còn chưa rõ hoặc có mâu thuẫn (nếu có);

+ Thẩm phán giải quyết yêu cầu công bố lời khai, tài liệu, chứng cứ của người được Tòa án triệu tập tham gia phiên họp vắng mặt và xem xét tài liệu, chứng cứ;

+ Kiểm sát viên phát biểu ý kiến và gửi văn bản phát biểu ý kiến cho Tòa án để lưu vào hồ sơ việc dân sự ngay sau khi kết thúc phiên họp;

+ Thẩm quyền Hội đồng quyết định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài hoặc không công nhận phán quyết của trọng tài nước ngoài theo đa số.

3.3. Những trường hợp không công nhận cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam.

- Tại Điều V Công ước 1958 quy định:

”Việc công nhận và thi hành quyết định có thể bị từ chối, theo yêu cầu của bên phải thi hành, chỉ khi nào bên đó chuyển tới cơ quan có thẩm quyền nơi việc công nhận và thi hành được yêu cầu, bằng chứng rằng:

Các bên của thỏa thuận nói ở điều II, theo luật áp dụng đối với các bên, không có đủ năng lực, hoặc thỏa thuận nói trên không có giá trị theo luật mà các bên chịu sự điều chỉnh, nếu không có chỉ dẫn về điều này, theo luật của Quốc gia nơi ra quyết định;

Nếu bên phải thi hành quyết định không được thông báo thích đáng về việc chỉ định trọng tài viên hay về tổ tụng trọng tài hoặc do một nguyên nhân gì khác không thể trình bày vụ việc của mình; hoặc Quyết định giải quyết một tranh chấp không được dự liệu trong các điều khoản của đơn yêu cầu đưa ra trọng tài giải quyết hay nằm ngoài các điều khoản đó, hoặc quyết định trọng tài gồm các quyết định về các vấn đề ngoài phạm vi yêu cầu xét xử bằng trọng tài, tuy nhiên, nếu các quyết định về các vấn đề được yêu cầu xét xử bằng trọng tài có thể tách rời khỏi các quyết định về các vấn đề không được yêu cầu, thì phần của quyết định trọng tài gồm các quyết định về vấn đề được yêu cầu có thể được công nhận và thi hành;

Thành phần trọng tài xét xử hoặc thủ tục xét xử trọng tài không phù hợp với thỏa thuận của các bên hoặc, nếu không có thỏa thuận đó, không phù hợp với luật của nước tiến hành trọng tài;

Quyết định chưa có hiệu lực ràng buộc đối với các bên, hoặc bị hủy hay đình hoãn bởi cơ quan có thẩm quyền của nước hoặc theo luật của nước nơi quyết định được lập”

- Trên cơ sở các quy định của Điều V Công ước 1958, Việt Nam đã nội luật hóa những quy định này tại Điều 459 BLTTDS năm 2015, cụ thể:

”1. Tòa án không công nhận phán quyết của Trọng tài nước ngoài khi xét thấy chứng cứ do bên phải thi hành cung cấp cho Tòa án để phản đối yêu cầu công nhận là có căn cứ, hợp pháp và phán quyết trọng tài thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Các bên ký kết thỏa thuận trọng tài không có năng lực để ký kết thỏa thuận đó theo pháp luật được áp dụng cho mỗi bên;

b) Thỏa thuận trọng tài không có giá trị pháp lý theo pháp luật của nước mà các bên đã chọn để áp dụng hoặc theo pháp luật của nước nơi phán quyết đã được tuyên, nếu các bên không chọn pháp luật áp dụng cho thỏa thuận đó;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thi hành không được thông báo kịp thời và hợp thức về việc chỉ định Trọng tài viên, về thủ tục giải quyết vụ tranh chấp tại Trọng tài nước ngoài hoặc vì nguyên nhân chính đáng khác mà không thể thực hiện được quyền tố tụng của mình;

d) Phán quyết của Trọng tài nước ngoài được tuyên về một vụ tranh chấp không được các bên yêu cầu giải quyết hoặc vượt quá yêu cầu của các bên ký kết thỏa thuận trọng tài. Trường hợp có thể tách được phần quyết định về vấn đề đã được yêu cầu và phần quyết định về vấn đề không được yêu cầu giải quyết tại Trọng tài nước ngoài thì phần quyết định về vấn đề được yêu cầu giải quyết có thể được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam;

đ) Thành phần của Trọng tài nước ngoài, thủ tục giải quyết tranh chấp của Trọng tài nước ngoài không phù hợp với thỏa thuận trọng tài hoặc với pháp luật của nước nơi phán quyết của Trọng tài nước ngoài đã được tuyên, nếu thỏa thuận trọng tài không quy định về các vấn đề đó;

e) Phán quyết của Trọng tài nước ngoài chưa có hiệu lực bắt buộc đối với các bên;

g) Phán quyết của Trọng tài nước ngoài bị cơ quan có thẩm quyền của nước nơi phán quyết đã được tuyên hoặc của nước có pháp luật đã được áp dụng hủy bỏ hoặc đình chỉ thi hành”.

Ngoài ra, Tòa án Việt Nam cũng không công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của Trọng tài nước ngoài khi xét thấy:

+ Theo khoản 2 Điều V Công ước 1958 thì: Cơ quan có thẩm quyền của nước, nơi việc công nhận và thi hành đó được yêu cầu cho rằng:

”Đối tượng của vụ tranh chấp không thể giải quyết được bằng trọng tài theo luật pháp của nước đó; hoặc

Việc công nhận và thi hành quyết định sẽ trái với trật tự công cộng của nước đó”.

+ Theo khoản 2 Điều 459 BLTTDS năm 2015 thì nếu Tòa án Việt Nam xét thấy:

”a) Theo pháp luật Việt Nam, vụ tranh chấp không được giải quyết theo thể thức trọng tài”

Nội dung tranh chấp giữa các bên không thể giải quyết bằng trọng tài hoặc “không được trọng tài” theo quy định của nước nơi thực thi phán quyết. Căn cứ này giống như căn cứ hủy phán quyết trọng tài. Mặt khác, một tranh chấp có thể được coi là không thể trọng tài nếu nó thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam theo Điều 470 BLTTDS.

”b) Việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật nước Cộng hòa XHCN Việt Nam”

“*Phán quyết trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam*” là phán quyết vi phạm các nguyên tắc xử sự cơ bản có hiệu lực bao trùm đối với việc xây dựng và thực hiện pháp luật Việt Nam.

- Khi xem xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành, Hội đồng không được xét xử lại tranh chấp đã được Trọng tài nước ngoài ra phán quyết. Tòa án chỉ được kiểm tra, đối chiếu phán quyết của Trọng tài nước ngoài, giấy tờ, tài liệu kèm theo đơn yêu cầu với các quy định tại Chương XXXV và Chương XXXVII của Bộ luật này, các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để làm cơ sở cho việc ra quyết định công nhận hoặc không công nhận phán quyết đó. Hội đồng xét đơn yêu cầu phải đánh giá chứng cứ do các bên xuất trình một cách cẩn trọng, kỹ lưỡng và vô tư. Một số quyết định có sai sót thường thấy trong việc không công nhận phán quyết của trọng tài nước ngoài cần được khắc phục, như:

+ Hội đồng xét đơn không yêu cầu các bên liên quan cung cấp đầy đủ tài liệu;

+ Hội đồng không kiểm tra và thu thập thêm chứng cứ để làm rõ các vấn đề mà các bên còn có ý kiến khác nhau;

+ Hội đồng xét đơn không xem xét và đánh giá khách quan, toàn diện, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ.

Ví dụ: Trong một vụ án, Tòa án đã không yêu cầu người phải thi hành cung cấp đầy đủ chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình rằng thỏa thuận trọng tài là vô hiệu. Thay vào đó, Tòa án chuyển nghĩa vụ chứng minh này cho người được thi hành và buộc họ phải chứng minh rằng thỏa thuận trọng tài là vô hiệu vì Giám đốc công ty đồng thời là người đại diện theo pháp luật của công ty biết được việc ký hợp đồng của Phó Giám đốc và không phản

đôi việc này. Tòa án cũng từ chối việc xem xét các lập luận của người được thi hành rằng “theo Nghị quyết số 04/2003/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán TANDTC thì hợp đồng kinh tế không bị coi là vô hiệu khi Giám đốc công ty biết được việc ký hợp đồng và không phản đối, và Tòa án không được xem xét lại vấn đề đã được Hội đồng trọng tài giải quyết.”

Trong trường hợp này: Người phải thi hành có nghĩa vụ cung cấp các tài liệu khác như điều lệ công ty (để chứng minh rằng Phó Giám đốc cần phải được Giám đốc ủy quyền mới được ký hợp đồng) hoặc báo cáo tháng, bảng cân đối tài chính (để chứng minh rằng Giám đốc không biết về việc thực hiện hợp đồng). Việc xem xét các lập luận của người được thi hành liên quan đến Nghị quyết số 04/2003/NQ-HĐTP không có nghĩa là Tòa án xem xét lại vụ việc và không phải là việc xem xét hiệu lực của thỏa thuận trọng tài.

3.4. Tổng đạt quyết định của Tòa án (Điều 428, Điều 460 và Điều 474 BLTTDS)

- Nếu Tòa án quyết định tạm đình chỉ hoặc đình chỉ việc giải quyết đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài theo khoản 2 Điều 457 và khoản 3 Điều 457 BLTTDS thì trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định Tòa án phải gửi quyết định đó cho:

+ Các bên liên quan (người được thi hành, người phải thi hành, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) hoặc đại diện hợp pháp của họ;

+ Bộ Tư pháp;

+ Viện kiểm sát cùng cấp.

- Nếu Tòa án quyết định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của trọng tài nước ngoài, thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ban hành quyết định Tòa án phải gửi quyết định đó cho:

+ Các bên liên quan hoặc đại diện hợp pháp của họ;

+ Bộ Tư pháp;

+ Viện kiểm sát cùng cấp.

- Nếu các bên liên quan cư trú ở nước ngoài không có đại diện tại Việt Nam và Tòa án đã ban hành quyết định vắng mặt họ theo quy định tại khoản 3 Điều 458 BLTTDS, Tòa án phải gửi quyết định đó cho họ bằng bưu điện hoặc thông qua Bộ Tư pháp theo quy định tại điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Theo Điều 474 BLTTDS, thông báo có thể tổng đạt theo các phương thức sau:

+ Theo phương thức được quy định tại điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

+ Theo đường ngoại giao đối với đương sự cư trú ở nước mà nước đó và Cộng hòa XHCN Việt Nam chưa cùng là thành viên của điều ước quốc tế;

+ Theo đường dịch vụ bưu chính đến địa chỉ của đương sự đang cư trú ở nước ngoài với điều kiện pháp luật nước đó đồng ý với phương thức tổng đạt này;

Theo đường dịch vụ bưu chính đến cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài để tổng đạt cho đương sự là công dân Việt Nam ở nước ngoài;

Đối với cơ quan, tổ chức nước ngoài có văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam thì việc tổng đạt có thể được thực hiện qua văn phòng đại diện, chi nhánh của họ tại Việt Nam theo quy định của Bộ luật này;

Theo đường dịch vụ bưu chính cho người đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền tại Việt Nam của đương sự ở nước ngoài.

Trường hợp các phương thức tổng đạt nêu trên thực hiện không có kết quả thì Tòa án tiến hành niêm yết công khai tại trụ sở cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, Tòa án đang giải quyết vụ việc hoặc tại nơi cư trú cuối cùng của đương sự tại Việt Nam trong thời hạn 01 tháng và thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có), Cổng thông tin điện tử của cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài. Trong trường hợp cần thiết, Tòa án có thể thông báo qua kênh dành cho người nước ngoài của Đài phát thanh hoặc Đài truyền hình của trung ương ba lần trong 03 ngày liên tiếp.

4. Thủ tục kháng cáo, kháng nghị (Điều 461 BLTTDS)

4.1. Thời hạn và quyền kháng cáo, kháng nghị

a. Quyền kháng cáo, kháng nghị

Kháng cáo/kháng nghị phải được gửi cho Tòa án cấp sơ thẩm. Sau khi nhận được kháng cáo/kháng nghị do Tòa án cấp sơ thẩm chuyển tới, Tòa án nhân dân cấp cao sẽ xem xét tính hợp pháp của kháng cáo và quyết định thụ lý. Cụ thể, Tòa án xem xét các vấn đề sau:

+ Người kháng cáo có phải là đương sự hoặc đại diện theo pháp luật, đại diện theo ủy quyền của đương sự không;

+ Người có thẩm quyền kháng nghị là Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao;

b. Thời hạn kháng cáo, kháng nghị

+ Đối với các đương sự và đại diện của họ, thời hạn nộp đơn kháng cáo đối với quyết định sơ thẩm là 15 ngày kể từ ngày Tòa án ban hành quyết định (nếu họ có mặt tại phiên họp) hoặc kể từ ngày nhận được quyết định (nếu họ vắng mặt tại phiên họp).

Trong trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho đương sự hoặc người đại diện của họ không thể kháng cáo được trong thời hạn đó thì thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan không được tính vào thời hạn kháng cáo (khoản 1 Điều 461 BLTTDS).

Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh là 07 ngày và thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao là 10 ngày kể từ ngày Viện kiểm sát nhận được quyết định (khoản 2 Điều 461 BLTTDS). Đơn kháng cáo phải nêu rõ lý do kháng cáo cũng như các yêu cầu kháng cáo.

Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày thụ lý, Tòa án nhân dân cấp cao chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp để Viện kiểm sát nghiên cứu hồ sơ.

4.2 Xét kháng cáo, kháng nghị

- Thành phần Hội đồng xét kháng cáo, kháng nghị gồm 3 Thẩm phán, trong đó một Thẩm phán làm chủ tọa theo sự phân công của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao.

- Thời hạn chuẩn bị xét kháng cáo, kháng nghị là 01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ; trường hợp cần phải giải thích theo quy định tại khoản 1 Điều 457 BLTTDS 2015, thì thời hạn này được kéo dài nhưng không quá 02 tháng (khoản 1 Điều 462).

Trong thời hạn chuẩn bị xét kháng cáo, kháng nghị, Tòa án không được xem xét các nội dung khác không bị kháng cáo, kháng nghị. Tòa án có thể yêu cầu người nộp đơn giải thích những thông tin chưa rõ trong đơn kháng cáo. Trong trường hợp này, thời hạn chuẩn bị xét kháng cáo sẽ được kéo dài nhưng không quá 2 tháng (khoản 1 Điều 457 BLTTDS). Tòa án không được tự mình thu thập chứng cứ mà chỉ kiểm tra, đối chiếu quyết định sơ thẩm, phán quyết của trọng tài nước ngoài và các giấy tờ, tài liệu kèm theo cũng như chứng cứ do các đương sự cung cấp với các quy định có liên quan.

Tòa án không mời người làm chứng hoặc bên thứ ba tới phiên họp phúc thẩm.

4.3. Phiên họp phúc thẩm

- Phiên họp phúc thẩm được tiến hành tương tự như phiên họp giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài tại Tòa án cấp sơ thẩm (khoản 2 Điều 462 BLTTDS).

- Căn cứ để xem xét và quyết định gồm:

+ Nội dung kháng cáo/kháng nghị;

+ Quyết định sơ thẩm và lý do nêu trong Quyết định sơ thẩm;

+ Phán quyết trọng tài và thỏa thuận trọng tài;

+ Tài liệu và chứng cứ xuất trình tại cấp sơ thẩm và được bổ sung trong quá trình phúc thẩm.

- Thẩm quyền của Hội đồng phúc thẩm: Theo quy định tại khoản 3 Điều 462 BLTTDS, sau khi xem xét tất cả các quy định của pháp luật và các tài liệu liên quan, Hội đồng xét kháng cáo, kháng nghị ban hành một trong các quyết định sau:

+ Giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm;

+ Sửa một phần hoặc toàn bộ quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm;

+ Tạm đình chỉ giải quyết kháng cáo, kháng nghị;

+ Đình chỉ giải quyết kháng cáo, kháng nghị (khoản 4 Điều 462 BLTTDS);

+ Hủy quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm (khoản 5 Điều 462 BLTTDS);

+ Hủy quyết định sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đơn yêu cầu khi có căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 457 BLTTDS.

- Hội đồng xét kháng cáo, kháng nghị ban hành quyết định đình chỉ giải quyết kháng cáo, kháng nghị (khoản 4 Điều 462 BLTTDS) nếu:

+ Đương sự kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo hoặc Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị;

+ Đương sự kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt và không có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt;

+ Trường hợp đương sự kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo hoặc Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị trước khi Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định mở phiên họp xét kháng cáo, kháng nghị thì Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên họp ra quyết định đình chỉ giải quyết kháng cáo, kháng nghị. Trường hợp đương sự kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo, Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị sau khi Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định mở phiên họp xét kháng cáo, kháng nghị thì Hội đồng xét kháng cáo, kháng nghị ra quyết định đình chỉ giải quyết xét kháng cáo, kháng nghị;

Trong trường hợp nêu trên, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét kháng cáo, kháng nghị.

- Hội đồng xét kháng cáo, kháng nghị ban hành quyết định hủy quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm (khoản 5 Điều 462 BLTTDS) nếu:

+ Việc chứng minh của đương sự phản đối việc công nhận phán quyết của Trọng tài nước ngoài hoặc căn cứ để Tòa án cấp sơ thẩm ra quyết định

công nhận hoặc không công nhận phán quyết của Trọng tài nước ngoài không đúng quy định tại Chương XXXV và Chương XXXVII của BLTTDS, các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

+ Thành phần của Hội đồng xét đơn của Tòa án cấp sơ thẩm không đúng quy định tại Chương XXXVII của BLTTDS hoặc có vi phạm nghiêm trọng khác về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Hội đồng xét kháng cáo, kháng nghị ban hành quyết định hủy quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và đình chỉ việc xét đơn yêu cầu khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 457 BLTTDS (xem điểm e khoản 3 Điều 462 BLTTDS).

Quyết định của Tòa án nhân dân cấp cao có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định (khoản 6 Điều 462 BLTTDS).

5. Thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm

Quyết định của Tòa án nhân dân cấp cao có thể bị xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm (khoản 6 Điều 462 BLTTDS) và quyết định sơ thẩm của TAND cấp tỉnh không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật cũng có thể bị xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm.

Thủ tục, căn cứ và các vấn đề khác liên quan đến việc xem xét lại quyết định của Tòa án nhân dân cấp cao về việc công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài được thực hiện theo quy định tại chương XX và chương XXI phần thứ năm BLTTDS.